

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 588/2019/HNST

Ngày: 24/6/2019

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Út

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Liên

Ông Lê Văn Ngọc

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 24 tháng 6 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Tân Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 377/2019/TLST-HN ngày 16 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp “ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2019/QĐST-HN ngày 13 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1977

Địa chỉ thường trú: Đường A, phường B, quận C, Tp.Q.

Địa chỉ tạm trú: đường L, tổ 14, khu phố 18, phường D, quận Đ, Tp.Q.

Bị đơn : Ông Phạm Văn H, sinh năm 1964

Địa chỉ thường trú: Đường A, phường B, quận C, Tp.Q.

Hiện đang điều trị bệnh tại: Bệnh viện L, thôn E, xã G, huyện M, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị U trình bày: Bà U và ông H kết tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 29/1996, quyền số 01/P13 ngày 11/01/1996 tại Ủy ban nhân dân quận C, Tp.Q.

Sau khi kết hôn vợ chồng vợ chồng xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng. Nguyên nhân là do ông H nghiện ma túy, không chăm lo kinh tế gia đình, không cùng bà chăm sóc con cái và còn thường xuyên đánh đập bà U. Bà U nhiều lần khuyên nhủ nhưng không được. Từ năm 2005 cho đến nay bà U và ông H đã sống ly thân. Nay bà U nhận thấy tình cảm dành cho ông H không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn H.

Về con chung : Có hai con chung tên Phạm Đức K, sinh năm 1996 đã trưởng thành và Phạm Thùy Kim O, sinh ngày 22/5/2005. Ly hôn, bà Út yêu cầu được nuôi dưỡng con chung chưa trưởng thành và không yêu cầu ông Hùng cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà U khai Không có

Ông Phạm Văn H trình bày tại bản tự khai: Ông H và bà U tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn. Đối với yêu cầu ly hôn của bà U thì ông H không đồng ý vì ông không muốn việc ông và bà U ly hôn sẽ làm tổn thương đến các con. Ông xác định tình cảm dành cho bà U không còn chỉ còn nghĩa vợ chồng. Vì vợ chồng ông đã sống ly thân hơn 10 năm.

Về con chung : Có hai con chung tên Phạm Đức K, sinh năm 1996 đã trưởng thành và Phạm Thùy Kim O, sinh ngày 22/5/2005. Trường hợp, bà U vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý để bà U nuôi dưỡng con chung chưa trưởng thành là trẻ Phạm Thùy Kim O và ông Hùng không cấp dưỡng nuôi con. Do hiện nay ông H đang điều trị bệnh HIV và bệnh tai biến liệt nửa người nên không có khả năng lao động.

Về tài sản chung : Ông H yêu cầu tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung : Không có

Tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị U trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của bà U để bà U ổn định cuộc sống và chăm lo cho các con.

Bị đơn ông Phạm Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

Bà Nguyễn Thị U yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn H, ông H có nơi cư trú tại quận C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình theo qui định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 29/1996, quyển số 01/P13 ngày 11/01/1996 do Ủy ban nhân dân quận C, Tp.Q cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị U và ông Phạm Văn H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, phù hợp với các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được pháp luật bảo vệ.

Bị đơn, ông Phạm Văn H có đơn xin vắng mặt khi Tòa án tiến hành xét xử nên Tòa án xét xử vắng mặt ông H là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về pháp luật nội dung:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, lời trình bày của bà U, ông H tại các buổi làm việc, hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà U yêu cầu được ly hôn với ông H vì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông H nghiện ma túy, không cùng bà U chăm lo kinh tế gia đình và nuôi dạy con cái. Ông H bị bệnh HIV hơn 10 năm nay nên mọi việc trong gia đình do một mình bà U gánh vác. Ông H không đồng ý ly hôn vì cho rằng việc ly hôn của ông H và bà U sẽ làm tổn thương các con. Tuy nhiên, trên thực tế ông H phải đi điều trị bệnh và việc nuôi dạy con cái chỉ do một mình bà U nuôi dạy. Ông H cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông không đồng ý ly hôn

vì vợ chồng chỉ còn nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hạnh phúc gia đình phải được vun đắp từ cả hai phía, vợ chồng phải thương yêu, chia sẻ và gánh vác trách nhiệm cùng nhau. Bà U và ông H đã sống ly thân hơn 10 năm nay, ông H cũng xác định tình cảm không còn, chỉ còn nghĩa vợ chồng nên khả năng hàn gắn tình, đoàn tụ gia đình là không có, mục đích hôn nhân không đạt. Do đó, Hội đồng xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà U là phù hợp quy định pháp luật.

Về con chung: Giao con chung chưa trưởng thành là Phạm Thùy Kim O, sinh ngày 22/5/2005 cho bà Nguyễn Thị U trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông H do bà U không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

(4) *Về án phí*: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà U phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186, khoản 1 Điều 228, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị U được ly hôn với ông Phạm Văn H.

Về con chung: Giao con chung chưa trưởng thành là Phạm Thùy Kim O, sinh ngày 22/5/2005 cho bà Nguyễn Thị U trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông H do bà U không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định pháp luật Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí:

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị U phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng do bà U đã nộp theo biên lai số 0038225 ngày 10/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Q

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Bà Nguyễn Thị U được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Phạm Văn H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKSND Q.Tân Bình;
- Chi cục THADS Q.Tân Bình;
- Ủy ban nhân dân quận Q;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Út